TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ỨNG HÒA** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2024/DS - ST
Ngày:26-9-2024
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ỨNG HÒA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông Đặng Viết Hùng

+ Bà Nguyễn Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2023/TLST- DS ngày 06 tháng 12 năm 2023 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐXXST- DS ngày 01 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 33/2024/QĐST- DS ngày 26 tháng 8 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên toà số: 01/2024/QĐST-DS ngày 11/9/2024 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn** : Ông Nguyễn Thế H - sinh năm 1966 (có mặt)

HKTT: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương

**** Bị đơn*** : Ông Nguyễn Thế H1 – sinh năm 1963 (có mặt)

HKTT: Thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội

*** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ UBND xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: ông Đặng Huy H2 – Chủ tịch (đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội

+ Văn phòng C1

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Hoàng L (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thửa đất NO -03; LK01, Khu đất dịch vụ, đất ở H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội

+ Bà Nguyễn Thị N - sinh năm 1957

HKTT: Tổ dân phố số B, thị trấn I, huyện C, tỉnh Gia Lai

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N là ông Nguyễn Thế H (có mặt)

(văn bản uỷ quyền ngày 10/5/2024)

+ Bà Lê Thị Hồng V – sinh năm 1968

+ Anh Nguyễn Thế H3 – sinh năm 1995

+ Anh Nguyễn Thế H4 – sinh năm 2009

Người đại diện hợp pháp cho anh Nguyễn Thế H4 là ông Nguyễn Thế H1 và bà Lê Thị Hồng V.

Đều có HKTT: Thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo uỷ quyền của bà V và anh H3 là ông Nguyễn Thế H1 (có mặt) (Văn bản uỷ quyền ngày 08/01/2024)

+ Chị Nguyễn Thị H5 – sinh năm 1997

HKTT: Thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, các buổi làm việc và tại phiên toà, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Bố ông là cụ Nguyễn Thế D – sinh năm 1938 chết năm 2021, mẹ Nguyễn Thị T – sinh năm 1930, chết năm 2014 kết hôn khoảng năm 1955. Bố mẹ ông sinh được 03 người con cụ thể: Bà Nguyễn Thị N, ông là Nguyễn Thế H và ông Nguyễn Thế H1. Hai cụ không có con nuôi, không có con riêng nào khác. Hai cụ D, cụ T chết đều không để lại di chúc.

Di sản hai cụ để lại: Khi còn sống hai cụ có tạo lập được khối tài sản cụ thể 02 thửa đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn Đ, xã T cụ thể như sau:

+ Tài sản 1*: Thửa đất số 140, tờ bản đố 03 diện tích 463,4m^2 (đo đạc năm 2003) nay là thửa 121 tờ bản đồ số 30 (đo đạc năm 2014) tại thôn Đ, xã T được cấp Giấy CNQSD đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị T:*

Thửa đất có nguồn gốc của ông bà ngoại ông là cụ ông Nguyễn Văn B (chết năm 1938) và cụ bà Nguyễn Thị M (tên hay gọi là cụ D1 -chết năm 1978). Năm

1975, mẹ ông (bà Nguyễn Thị T) mua của cụ D1. Ông không biết mua bao nhiêu tiền và cũng không biết có giấy tờ gì không. Khi mua trên thửa đất của gia đình cụ D1 có một ngôi nhà 05 gian, tường chưa trát vôi, vữa, lợp ranh. Sau khi mua, gia đình ông chuyển về ở đến năm 1980, thì bố mẹ ông có sửa sang lại ngôi nhà là trát tường và lợp ngói. Thời điểm mua đất năm 1975, cụ D đang đi công tác ở Công ty V1 Thành phố Hải Phòng; 4 mẹ con ông sinh sống trên thửa đất này. Sau này, ông và bà N lớn đi làm công nhân; bà N làm công nhân thủy điện H7 còn ông thì làm công nhân Công ty Vận tải ô tô số 1; hai chị em ông đều lập gia đình và xa quê.

Thửa đất nêu trên do cụ T và anh trai ông (ông H1 sinh sống); sau này khoảng năm 1988, cụ D nghỉ hưu thì về cùng với mẹ ông và ông H1; sau vài năm ông H1 lập gia đình. Từ đó bố mẹ ông và gia đình ông H1 sinh sống ổn định trên thửa đất.

Quá trình sinh sống, vợ chồng ông H1 có sửa sang, tôn tạo thêm và xây thêm công trình phụ (nhà tắm, vệ sinh) và bể nước. Hiện tại trên thửa đất gồm có gia đình ông H1 là ông Nguyễn Thế H1, bà Lê Thị Hồng V, cháu Nguyễn Thế H3 và Nguyễn Thế H4 sinh sống.

Năm 2007 thì thửa đất của nêu trên được UBND huyện Ứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị Tuyết .

+ Tài sản 2: *Thửa đất số 02 nay là thửa 152 tờ bản đồ số 03 diện tích 509,5m^2 tại thôn Đ, xã T được cấp Giấy CNQSD đất.*

Thửa đất này ban đầu là của ông bà ngoại ông. Do ông bà ngoại không có con trai nên giao thờ tự cho cháu trai là ông Nguyễn Ngọc L1 (chết). Khoảng năm 1989, ông L2 đã bán thửa đất này cho mẹ ông là bà Nguyễn Thị T; việc mua bán diện tích, mốc giới, số tiền, có giấy tờ không ông không biết. Sau khi mua bán, mẹ ông quản lý sử dụng ổn định cho đến nay. Thửa đất này khi mua trên đất chỉ trồng cây, không có công trình nhà cửa gì. Sau khi mua đất gia đình ông vẫn trồng cây. Năm 2023, vợ chồng ông H1 có xây dựng 01 ngôi nhà 02 tầng, mỗi tầng diện tích khoảng 95m^2 và gia đình ông H1 đang sinh sống trực tiếp trên thửa đất. Đối với diện tích UBND xã T đất gốc của gia đình ông có 303,0m^2; quá trình sử dụng gia đình ông đã lấn chiếm đất công nên tăng thành 520m^2 (bản đồ đo đạc năm 2014) . Ông chỉ biết gia đình sử dụng ổn định lâu dài, không có tranh chấp với ai, UBND xã cũng không có thông báo hay quyết định gì; đồng thời đất đã được kẻ vẽ trong bản đồ. Hiện tại thửa đất chưa được cấp giấy CNQSD đất.

Năm 2023, do cuộc sống khó khăn nên ông đã về nói chuyện với ông H1 để mong muốn xin một phần diện tích đất của bố mẹ để lại, ông H1 không đồng ý. Vì vậy, ông có đơn đến UBND xã T, tại buổi hoà giải ở xã thì ba chị em ông đã thống nhất: Tài sản 2 ông H1 được toàn quyền sử dụng, Tài sản 1 thì chia đôi cho ông và ông H1, bà N không nhận thừa kế mà để lại cho các em. Anh chị em thống nhất như vậy nên ông đã đến Văn phòng công chứng để làm thủ tục nhưng ông

H1 không đồng ý nữa và cho rằng cả hai thửa đất nêu trên là của ông H1 nên ông H1 không cho ông.

Vì vậy, ông đề nghị Tòa giải quyết:

- Đề nghị Toà chia 02 thửa đất nêu trên cho 3 anh chị em với diện tích đất là 765,0m^2; phần di sản của bà N cho ông đề nghị Toà ghi nhận và nhập cùng với ông. Đồng thời ông mong muốn do vợ chồng ông H1 đã xây dựng 01 ngôi nhà kiên cố tại thửa 133 tờ bản đồ 30 (đo đạc năm 2014) thì chia phần đất cho ông H1 ở thửa đất này cho thuận tiện. Đối với diện tích đất tăng thêm của thửa 133 tờ bản đồ 30 (đo đạc năm 2014) là 217,3m^2 do UBND xã T không đề nghị Toà giải quyết.

- Đối với các cây trong khuôn viên thửa đất: cây thuộc khuôn viên đất của ai thì thuộc quyền quản lý của người đấy; ông không đề nghị Toà giải quyết.

- Về thẩm định, định giá và chi phí xem xét thẩm định, định giá: ông không có ý kiến gì, ông đề nghị Toà giải quyết theo pháp luật.

- Đối với các công trình xây dựng trên đất thuộc phần đất của ai thì người đó sử dụng; trường hợp ông H1 không đồng ý thì đề nghị Toà giải quyết theo pháp luật.

- Trước đây bố ông đi công tác, sau về hưu thì về ở cùng với vợ chồng ông H1. Ngày đó, mẹ ông ở và ăn chung với vợ chồng ông H1 còn bố ông thì ăn riêng. Khi bố mẹ ông ốm thì cả ba chị em đều có trách nhiệm. Năm 2013, mẹ ông ốm nằm viện 103, 22 ngày ông là người trực tiếp chăm sóc cả 22 ngày; tiền thuốc men thì cả chị em cùng lo. Bố mẹ ông rất ít khi ốm đau; mẹ ông có 2 lần đi viện là năm 2013 nằm ở V, và 1 lần trước khi mất là nằm điều trị ở viện V2 (mẹ ông bị ung thư tuỷ). Khoảng năm 2014, bố ông phát hiện có bệnh ung thư abidan, người chăm sóc thường xuyên cho bố ông là vợ chồng ông H1 còn tiền điều trị bệnh đều là tiền bố mẹ ông tích góp và tiền lương của bố ông chứ anh chị em không phải bỏ; chỉ gọi là biếu bố ăn quà. Khi bố mẹ ông chết, ông H1 là người đứng lên lo ma chay nhưng toàn quyền ông quyết, tiền ma chay mọi người phúng viếng thì ông H1 cầm hết; không thông báo gì. Việc lo ma chay, giỗ ông không đóng góp gì vì tiền ma chay ông H1 cầm; giỗ ông H1 cũng không làm nên ông cũng tự cúng giỗ.

**** Tại biên bản lấy lời khai, các buổi làm việc và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Thế H1 trình bày:***

Về quan hệ huyết thống: họ và tên năm sinh năm chết của bố mẹ, các con của hai cụ như ông H trình bày. Bố mẹ ông không có con riêng, con nuôi. Khi chết không để lại di chúc.

+ Tài sản 1*: Về nguồn gốc, quá trình biến động và quan điểm đối với thửa đất số 140, tờ bản đồ 03 diện tích 463,4m^2 (đo đạc năm 2003) tại thôn Đ, xã T được cấp Giấy CNQSD đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị Tuyết* .

Đầu năm 1986 ông mua thửa đất nêu trên của bà Nguyễn Thị N1 (chết cách đây khoảng 1 năm; quê Đ, Tảo D) với giá tiền là 4.000 đồng (Bốn nghìn đồng);

khi mua có giấy tờ viết tay; Giấy này có chữ ký của bà Nguyễn Thị N1 (người bán – chết) và có 04 người làm chứng là bà Nguyễn Thị D1 (chị bà T – chết) , bà Nguyễn Thị T (mẹ ông – chết), ông Đặng Xuân Ý (là hàng xóm), ông Nguyễn Hữu B1 (con của bà D1). Sau đó, bà N1 bàn giao thửa đất cho ông và ông cũng đã thanh toán trả hết số tiền cho bà D1. Nguồn tiền mua đất là của ông. Khi mua trên thửa đất của gia đình bà N1 trên thửa đất mới chỉ có tường xây và khung nhà 05 gian. Nguồn tiền mua đất là do ông đi bộ đội (từ năm 1982 đến tháng 11/1985)– khi đóng quân ở Hà Giang ông đi trông con thuê cho người dân nên được trả lương, ông tiết kiệm tiền đem về mua đất.

Sau khi mua, ông về ở. Khi về sống ông có lợp ngói hoàn thiện ngôi nhà 05 gian. Đến năm 1991 thì ông lấy vợ và gia đình ông sinh sống ổn định từ đó cho đến nay. Từ khi ông mua thửa đất này, không hề có tranh chấp gì với gia đình bà N1 hay với hàng xóm xung quanh.

Trước khi mua thửa đất này năm 1986, thì gia đình ông sinh sống ở trên thửa đất của ông bà nội tại Xóm H, thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội.

Thời điểm năm 1986, khi ông mua đất thì bố ông đang công tác ở Hải Phòng - làm ở phòng Y, Công ty V1, Bà N làm công nhân thủy điện H7, ông H làm ở Công ty V1. Khoảng năm 1987 cụ D nghỉ hưu có về ở chung với ông. Gia đình ông có bố mẹ và ông ở trên đất cho đến khi ông lập gia đình thì bố mẹ ông vẫn ở chung với vợ chồng ông. Năm 1988 ông có xây bếp và khu chăn nuôi. Đến năm 1995 thì xây khu nhà tắm và vệ sinh. Tiền xây dựng và tôn tạo đều là của vợ chồng ông.

Hiện tại trên thửa đất gồm có ông và vợ con là: bà Lê Thị Hồng V – sinh năm 1968, anh Nguyễn Thế H3 – sinh năm 1995 và anh Nguyễn Thế H4 – sinh năm 2009.

Năm 2007 thì thửa đất của ông được UBND huyện Ứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị Tuyết . Thời điểm hộ gia đình bà T có bà T, ông D là bố mẹ ông, vợ chồng ông và 02 con là cháu Nguyễn Thế H3 và cháu Nguyễn Thị H5 – sinh năm 1997.

+ Tài sản 2*: Về nguồn gốc, quá trình biến động và quan điểm đối với thửa đất số 02 nay là thửa 152 tờ bản đồ 03 (đo đạc 2003) nay là thửa 133 tờ bản đồ số 30 diện tích 520m^2 (đo đạc năm 2014) tại thôn Đ, xã T được cấp Giấy CNQSD đất.*

Thửa đất này ban đầu là của ông bà ngoại ông. Do cụ không có con trai nên giao thờ tự cho cháu trai là ông Nguyễn Ngọc L1 (chết). Đến năm 1991, ông L1 là cán bộ tín dụng, do không thanh toán được tiền cho những người đã gửi; những người này báo công an. Ông L1 gọi cho ông với mong muốn là bán lại thửa đất để lấy tiền trả nợ. Hai bên thoả thuận thống nhất ông L1 bán thửa đất cho ông với số tiền là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) và ông sẽ thanh toán trả cho những người ông L1 nợ. Việc thoả thuận bán đất và thanh toán tiền có lập biên

bản cụ thể ông phải thanh toán cho: Ông K: 68.000 đồng; Bà M1: 1.000.000 đồng; Bà Chiều: 300 đồng; Bà X: 500.000 đồng; Anh C: 532.000 đồng; Chị T1: 100.000 đồng. Ông đã thanh toán đầy đủ. Nguồn tiền mua đất là của vợ chồng ông.

Khi mua trên thửa đất chỉ có cây cối. Từ khi ông mua thửa đất này, không hề có tranh chấp gì với gia đình ông L1 hay với hàng xóm xung quanh. Năm 2023, ông có xây dựng 01 ngôi nhà 02 tầng, mỗi tầng diện tích khoảng 95m^2; kết cấu ngôi nhà đổ móng, cột bê tông, tường xây gạch đỏ 20; trần đổ bê tông cốt thép, công trình vệ sinh khép kín. Ngôi nhà do vợ chồng ông xây dựng.

Thửa đất chưa được cấp giấy CNQSD đất. Hiện tại trên thửa đất gồm có ông và vợ con là: bà Lê Thị Hồng V – sinh năm 1968, anh Nguyễn Thế H3 – sinh năm 1995 và anh Nguyễn Thế H4 – sinh năm 2009.

Quan điểm đối với đơn chia thừa kế của ông H, ông không chấp nhận đơn khởi kiện của ông H vì:

+ Đối với thửa đất đã được cấp Giấy CNQSD đất (Tài sản 1): thửa đất này là do ông tự bỏ tiền ra mua; mặc dù Giấy CNQSD đất đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T và thời điểm cấp Giấy CNQSD đất bố mẹ ông có tên trong hộ nhưng nguồn gốc là của ông mua, ông xây dựng, tôn tạo. Bản thân ông nghĩ vợ chồng ông đang ở cùng với bố mẹ nên việc cấp Giấy CNQSD đất như vậy không sao vì cũng không ảnh hưởng quyền lợi của ông. Nên ông H không có quyền đòi hỏi, chia đất.

+ Đối với thửa đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất (Tài sản 2), đây là đất do vợ chồng ông mua có giấy tờ chứ không phải đất của bố mẹ nên ông không đồng ý với nội dung ông H chia thừa kế.

+ Tài sản, công sức đối với hai thửa đất nêu trên là của vợ chồng ông; các con chưa có đóng góp tài sản, công sức gì.

+ Đối với các cây trồng trên 02 thửa đất, ông không đề nghị Toà giải quyết.

+ Đối với nội dung thẩm định, định giá và chi phí xem xét thẩm định và định giá: ông không có ý kiến đề nghị gì.

+ Ông đề nghị Toà án xem xét giải quyết đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông. Một lần nữa ông khẳng định khi bố mẹ ông còn sống không để lại di sản thừa kế nào khác; cũng không di chúc nào. Lúc bố mẹ ông còn sống ở với vợ chồng ông, bản thân vợ chồng ông là người chăm sóc, phụng dưỡng trực tiếp; đồng thời khi bố mẹ ông chết vợ chồng ông là người lo ma chay; đến nay giỗ tết cũng do vợ chồng ông lo.

+ Đối với diện tích đất tăng thêm tại tài sản 2: Quá trình sử dụng, gia đình ông có sử dụng tôn tạo một phần diện tích đất công, ông đã nộp nghĩa vụ tài chính đối với diện tích đất tăng thêm nhưng đến nay ông không tìm thấy giấy tờ và cũng không nhớ nộp năm nào, nộp cho ai nên ông đề nghị Toà giải quyết theo quy định pháp luật, ông không có ý kiến gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

**** Bà Nguyễn Thi N2 và người đại diện theo ủy quyền của bà tại biên bản lấy lời khai, các buổi làm việc tại Tòa và tại phiên tòa trình bày***: về quan hệ huyết thống, nguồn gốc và quá trình biến động của hai thửa đất 140 và thửa 152 tờ bản đồ số 03 tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội bà đồng quan điểm với ông Nguyễn Thế H. Khi cụ Nguyễn Thế D và cụ Nguyễn Thị Tuyết S không có hợp đồng tặng cho, khi chết không để lại di chúc. Vì vậy, bà đề nghị Tòa chia di sản của hai cụ để lại theo quy định pháp luật cho ba chị em bà, phần di sản thừa kế bà được nhận, bà tặng cho ông H.

**** Bà Lê Thị Hồng V và người đại diện theo ủy quyền của bà tại biên bản lấy lời khai, các buổi làm việc tại Tòa và tại phiên tòa trình bày***: năm 1991, bà kết hôn với ông Nguyễn Thế H1. Khi bà về làm dâu bà được biết, thửa đất có ngôi nhà 5 gian hiện tại chính là thửa đất số 140, tờ bản đố 03 diện tích 463,4m^2 (đo đạc năm 2003) tại thôn Đ, xã T được cấp Giấy CNQSD đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị T được bố mẹ chồng và chồng bà nói chuyện thửa đất này do chồng bà mua bên ngoại (mua của gia đình bên mẹ chồng bà); còn cụ thể mua bán như thế nào thì khi đấy bà chưa về làm dâu nên bà không biết chỉ biết gia đình chồng nói vậy. Sau khi về làm dâu, vợ chồng bà đã tôn tạo, sửa chữa nhà, xây dựng công trình phụ...

Khi bà về làm dâu thì bà N2, ông H đều đã đi thoát ly (đi làm công nhân), bà N2 lập gia đình còn ông H chưa. Bà về làm dâu thì bà N2 và ông H đều đã chuyển khẩu đi nơi khác.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà có mua thửa đất bên cạnh chính là thửa 152 tờ bản đồ số 03 (đo đạc năm 2014) tại thôn Đ, xã T được cấp Giấy CNQSD đất mua của ông L1. Xong do lúc đó vợ chồng bà đang ở chung với mẹ chồng nên tôn trọng mẹ và có đưa cụ T tiền để đi trả cho ông L1. Đến năm 2022 thì vợ chồng bà xây nhà trên thửa đất này. Bà khẳng định thửa đất này là của vợ chồng bà mua của ông L1 chứ không phải của mẹ chồng bà mua. Nay ông H đề nghị chia thừa kế hai thửa đất nêu trên, bà là vợ ông H1 nên bà tôn trọng ý kiến, quyết định của ông H1. Xong bà cũng mong muốn Toà xem xét, giải quyết đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng bà vì Giấy CNQSD đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị T; khi đó bà cũng là thành viên của hộ gia đình nên phải có quyền lợi.

**** Anh Nguyễn Thế H3 và người đại diện theo ủy quyền của anh H3 tại biên bản lấy lời khai, các buổi làm việc tại Tòa và tại phiên tòa trình bày***: anh là con ông Nguyễn Thế H1 bà Lê Thị Hồng V; anh sinh ra và lớn lên được bố mẹ cho ăn học. Lúc nhỏ, gia đình anh và ông bà nội ở trên thửa đất có nhà 5 gian. Đến năm 2023 thì bố mẹ anh xây nhà trên thửa đất vườn. Việc đất đai nhà cửa như đơn chú H đề nghị chia di sản thừa kế, quan điểm của anh phận con cháu nên anh tôn trọng quyết định của bố mẹ anh. Anh được biết thửa đất có ngôi nhà ba gian được cấp Giấy CNQSD đất đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T (bà nội anh); thời điểm cấp giấy CNQSD đất có tên ông bà nội, bố mẹ anh và anh, em gái anh là Nguyễn Thị H5. Nhưng lúc đó anh em anh còn nhỏ cũng không có đóng góp gì. Sau này lớn

lên, anh đi làm tiền lương anh đưa bố mẹ để bố mẹ tôn tạo sửa chữa nhà ba gian và xây mới nhà bên thửa đất bên cạnh; nhưng đây là anh đóng góp cùng bố mẹ, anh không có đòi hỏi gì. Mọi quyền lợi đều là của bố mẹ anh. Việc chú H có đơn đề nghị chia di sản thừa kế, anh là cháu chỉ mong muốn đại gia đình đoàn kết, sum vầy, giữ tình cảm với nhau. Trường hợp chú H vẫn cương quyết đề đơn, không thoả thuận thống nhất được thì anh đồng quan điểm với bố mẹ và đề nghị Toà giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh cũng là thành viên của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T nên anh cũng có một phần quyền lợi của thửa đất đứng tên hộ bà nội anh.

**** Tại biên bản xác minh và công văn của UBND xã T trình bày:***

- Đối với nguồn gốc và sự biến động diện tích thửa đất qua các thời kỳ của thửa đất 121, tờ bản đồ 30 (đo đạc năm 2014) tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội.

Căn cứ hồ sơ địa chính hiện đang lưu trữ tại UBND xã T:

+ Theo bản đồ năm 1985 thể hiện tại thửa đất số 624, tờ bản đồ số 7, diện tích 462,0m2, chủ sử dụng: Nguyễn Thị T, loại đất: Đất ở.

+ Theo bản đồ đo đạc năm 2003 thể hiện tại Thửa đất số 140, tờ bản đồ 03, diện tích 463,4m^2, chủ sử dụng: Nguyễn Thị T, Loại đất : "T". thửa đất đã được cấp Giấy CNQSD đất ở số AE826158 do UBND huyện Ứ cấp ngày 08/10/2007 chủ sụng dụng là hộ bà Nguyễn Thị Tuyết .

+ Theo bản đồ đo đạc năm 2014 được thể hiện tại Thửa đất số 121, tờ bản đồ 30, diện tích 464,1m^2, chủ sử dụng: Hộ bà: Nguyễn Thị T; Loại đất: ONT.

Quá trình sử dụng đất gia đình bà Nguyễn Thị T không có tranh chấp với các hộ liền kề, không lấn chiếm đất công. Diện tích đo đạc có sự tăng giảm nhưng không đáng kể, nguyên nhân sai số là do đo đạc.

- Đối với nguồn gốc và sự biến động diện tích thửa đất qua các thời kỳ của thửa đất 133, tờ bản đồ 30 (đo đạc năm 2014) tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội.

Căn cứ hồ sơ địa chính hiện đang lưu trữ tại UBND xã T:

+ Theo bản đồ đo đạc năm 1985 thể hiện tại thửa đất số 627, diện tích 303m^2, tờ bản đồ số 7, chủ sử dụng: Nguyễn Thị T, loại đất: Đất ở.

+ Theo bản đồ đo đạc năm 2003 được thể hiện tại Thửa đất số 152, diện tích 509,5m^2, tờ bản đồ số 03, chủ sử dụng: Nguyễn Thị T, Loại đất : "T". thửa đất chưa được cấp GCNQSD đất. Diện tích tăng 206,5m^2 xác định nguyên nhân tăng là do lấn đất ao công (thời điểm lấn từ năm 1985 đến trước 01/7/2004).

+ Theo bản đồ đo đạc năm 2014 đo đạc bản đồ được thể hiện tại Thửa đất số 133, diện tích 520,3m^2, tờ bản đồ số 30, chủ sử dụng: Hộ bà: Nguyễn Thị T;

Loại đất: CLN. Diện tích tăng 10,8m^2 xác định nguyên nhân tăng là do lấn đất ao công (thời điểm lấn từ sau 01/7/2004 đến trước 01/7/2014).

Quá trình sử dụng đất gia đình bà Nguyễn Thị T đã lấn chiếm phần đất ao công với diện tích lấn 217,3m^2 đã được xác định theo từng giai đoạn:

+ Lấn 206,5m^2 xác định nguyên nhân tăng là do lấn đất ao công (thời điểm lấn từ năm 1985 đến trước 01/7/2004).

+ Lấn 10,8m^2 xác định nguyên nhân tăng là do lấn đất ao công (thời điểm lấn từ sau 01/7/2004 đến trước 01/7/2014).

Đến nay UBND xã T có biện pháp xử lý hành chính nào. Nội dung đương sự cho rằng thửa đất số 133, tờ 30, diện tích 520,3m^2 mang tên bà Nguyễn Thị T đề nghị Toà án huyện phân chia di sản thừa kề. UBND xãTảo Dương Văn có ý kiến như sau: Theo Bản đồ và số mục kê năm 1985 diện tích đất ở của bà Nguyễn Thị T có 303m^2. Đối với phần diện tích thửa đất tăng 217,3m^2 là lấn đất ao công. Trong quá trình UBND xã T và giải quyết đơn đề nghị hoà giải tranh chấp đất đai của ông Nguyễn Thế H con trai bà Nguyễn Thị T đều không cung cấp cho UBND xã các giấy tờ liên quan đến việc gia đình bà Nguyễn Thi T2 sử dụng diện tích lấn 217,3m^2 lấn đất ao công. Do vậy đến thời điểm này phần diện tích gia đình bà Nguyễn Thị Tuyết L3 là chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính. Quan điểm của UBND xã đối với thửa đất số 133, tờ 30, diện tích 520,3m^2 mang tên bà Nguyễn Thị Tuyết . Đề nghị Toà án huyện phân chia phần diện tích hợp pháp của thửa đất trên là 303m^2, đối với phần diện tích 217,3m^2 lấn đất ao công. Hiện gia đình bà Nguyễn Thị T chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với diện tích đó thì Toà án không phân chia di sản thừa kế và trả lại UBND xã quản lý theo quy định.

**** Biên bản xem xét thẩm định và định giá thể hiện:*** Giá trị quyền sử dụng đất của hai thửa đất đối với phần diện tích đất được chấp nhận là: 765m^2 x 2.500.000 đồng/m^2 = 1.912.500.000 đồng.

Giá trị nhà ở và công trình xây dựng gắn liền với 02 thửa đất: Giá tri ngôi nhà cấp 4: 38.086.200 đồng; Giá trị nhà tắm-nhà 01 tầng: 11.308.000 đồng; Giá trị sân láng xi măng: 3.654.000 đồng; Giá tri bể nước: 4.432.500 đồng; Giá triị tường rào xây mới: 18.092.000 đồng; Giá trị tường rào phía trước nhà: 1.036.500 đồng; Giá tri cổng khung sắt: 500.000 đồng; Giá tri ngôi nhà 02 tầng: 920.628.900 đồng.

**** Tại phiên toà:***

+ Ông Nguyễn Thế H1 cung cấp: Văn bản từ chối nhận di sản của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thế H đối với Tài sản 2 có xác nhận của UBND xã T (Bản chính) và trình bày bà N có Văn bản từ chối nhận di sản Tài sản 1 được công chứng tại Văn phòng C1 ngày 13/7/2023.

+ Văn phòng C1 cung cấp: CCCD của bà N; đơn xin xác nhận mối quan hệ, 02 Giấy khai tử của cụ D, cụ T; phiếu xác nhận thông tin nơi cư trú, Giấy CNQSD

đất (Tài sản 1); 03 Văn bản từ chối nhận di sản của bà N số công chứng 1521/3.1/2023, 1522/3.1/2023, 1523/3.1/2023 đều quyển số 03/2023TP/CC - SCC/HĐGD ngày 13/7/2023 ngày 13/7/2023.

Chị Nguyễn Thị H5 vắng mặt không có lý do; đại diện theo pháp luật UBND xã T, Văn phòng C1 có đơn xin vắng mặt.

Các đương sự có mặt đều xác nhận có nhưng văn bản nêu trên.

Ông H và là người đại diện theo uỷ quyền của bà N trình bày: tại buổi hoà giải ở xã ngày 12/7/2023 ba chị em thống nhất phân chia nên muốn sau này làm thủ tục tách thửa và cấp Giấy CNQSD đất thuận tiện nên ông và bà N đã làm các văn bản từ chối nêu trên nhưng đến khi làm văn bản thống nhất để ông được ½ thửa đất - Tải sản 1 thì ông H1 luôn lấy lý do này, lý do khác mà không ký giấy tờ tại Văn phòng C1. Chính vì vây, buộc ông phải nộp đơn khởi kiện đến Toà. Vì vậy, ông đề nghị Toà tuyên huỷ các văn bản từ chối nhận di sản mà ông và bà N đã ký kết trước đây.

Ông H1 trình bày: Ông chỉ cung cấp bản chính Văn bản từ chối Tài sản 2 còn Văn bản từ chối của bà N đối với Tài sản 1 ông không cung cấp. Lý do ông có các văn bản này là do ông thấy ở nhà ông. Việc ông H và bà N đề nghị Huỷ các văn bản nêu trên, ông không có ý kiến gì vì đó là quyền của các ông bà.

Ngoài ra các đương sự giữ nguyên quan điểm, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định pháp luật và không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa có quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đầy đủ các quy định về tố tụng dân sự như tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, tạo điều kiện cho họ được trình bày quan điểm, tiến hành hòa giải theo đúng quy định. Hội đồng tiến hành xét xử vụ án đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 651 và 652 của Bộ luật Dân sự đề nghị HĐXX, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Xác định thửa đất số 140, tờ bản đồ số 03, diện tích 463,4m^2 - đo đạc năm 2003 (hiện trạng 462,0m^2) và thửa đất số 627, diện tích 303m^2, tờ bản đồ số 7 đo đạc năm 1985 là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thế D và cụ Nguyễn Thị Tuyết .

+ Do ông Nguyễn Thế H1 có công chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ lúc tuổi già và duy trì, tôn tạo 02 thửa đất nêu trên nên ông H1 sẽ được chia thêm một phần diện tích đất tương ứng.

+ Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị N tặng cho ông Nguyễn Thế H phần di sản thừa kế mình được hưởng.

+ Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thực hiện tố tụng của Tòa án:

Về phạm vi khởi kiện, quan hệ pháp luật: Ông Nguyễn Thế H khởi kiện chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Do vậy, đây là tranh chấp về thừa kế tài sản theo khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Quan hệ pháp luật là tranh chấp về thừa kế tài sản, bị đơn ông Nguyễn Thế H1 có đăng ký nơi cư trú là: thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội theo điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Tại phiên toà ngày 11/9/2024 ông Nguyễn Thế H1 trình bày và cung cấp Văn bản từ chối nhận di sản của bà N và ông H được chứng thực tại UBND xã Tảo Dương Văn ngày 14/7/2023 và Văn phòng C1 ngày 13/7/2023 nên Toà xác định và đưa Văn phòng công chứng Trần Hoàng L tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; các đương sự không ai có ý kiến gì.

[1.2] Về chứng cứ:

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ ngày 30/7/2024 đương sự xác nhận các tài liệu giao nộp đầy đủ trong hồ sơ vụ án, không còn tài liệu chứng cứ nào khác cần bổ sung. Phiên toà ngày 11/9/2024 ông Nguyễn Thế H1 cung cấp Văn bản từ chối nhận di sản ngày 14/7/2023 của bà N, ông H được chứng thực tại UBND xã T Tại phiên toà hôm nay: Toà đã công bố công khai: Văn bản từ chối nhận di sản của ông H1 cung cấp; 03 Văn bản từ chối nhận di sản của bà N được công chứng số: 1521/3.1/2023; 1521/3.1/2023; 1521/3.1/2023 đều quyển số 03/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/7/2023 của Văn phòng C1 cung cấp; Thông báo về việc phân chia/khai nhận di sản thừa kế ngày 22/8/2024 của Văn phòng C1 do ông Nguyễn Thế H cung cấp.

Các đương sự đã được tiếp cận toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập; không có ý kiến nào phản đối về chứng cứ. Do vậy, những tài liệu có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết, đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, Điều 93 của BLTTDS.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm: UBND xã T và Văn phòng C1 có đơn xin vắng mặt; chị Nguyễn Thị H5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa ngày 26/8/2024 và ngày 11/9/2024 đến phiên tòa hôm nay vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử đối với vụ án.

[1.4] Đối với yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Nguyễn Thị N có ý kiến đề nghị Huỷ các Văn bản từ chối nhận di sản của hai ông bà đã ký trước đây; nội dung bổ sung không vượt quá yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc bổ sung là phù hợp với Điều 244 BLTTDS.

[2] Nội dung vụ án:

2.1. Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện: Các đương sự đều khai thống nhất cụ Nguyễn Thế D – sinh năm 1938 chết năm 2021 và cụ Nguyễn Thị T – sinh năm 1930, chết năm 2014 kết hôn khoảng năm 1955. Hai cụ chết không để lại di chúc nên thời điểm mở thừa kế là năm 2014 và năm 2021. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015"Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản…" thì yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ D và cụ T còn trong thời hiệu khởi kiện.

2.2. Về diện và hàng thừa kế:

Các đương sự đều khai thống nhất về diện thừa kế và hàng thừa kế di sản của cụ D và cụ T là 03 người con, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác, khi chết cả hai cụ đều không để lại di chúc nên căn cứ Điều 651 của Bộ luật Dân sự, cần xác định người thừa kế di sản của cụ D và cụ T thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thế H1 và ông Nguyễn Thế H.

2.3. Về di sản thừa kế:

2.3.1. Đối với quyền sử dụng đất:

Hai thửa đất số 121 (gọi tắt là Tài sản 1) và thửa 133 (gọi tắt là Tài sản 2) tờ bản đồ 30 đo đạc năm 2014 tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội hiện ông Nguyễn Thế H1 đang quản lý các đương sự không thống nhất được về nguồn gốc đất. Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thế H cùng quan điểm hai thửa đất nêu trên là do mẹ các ông bà – cụ Nguyễn Thị T mua. Ông Nguyễn Thế H1 và bà Lê Thị Hồng V đều trình bày T3 sản1 là do ông Nguyễn Thế H1 mua của bà Nguyễn Thị N1 còn Tài sản 2 là do vợ chồng bà mua của ông Nguyễn Ngọc L1. Tuy nhiên tại lời khai của ông H1 thể hiện vợ chồng ông mua thửa đất của ông L1 với giá 2.500.000 đồng, số tiền này vợ chồng ông bà không trả trực tiếp cho ông L1 mà trả cho những người ông L2 nợ tiền gồm có: ông K: 68.000 đồng; Bà M1: 1.000.000 đồng; Bà Chiều: 300 đồng; Bà X: 500.000 đồng; Anh C: 532.000 đồng; Chị T1: 100.000 đồng nhưng bà V thì trình bày: do ở chung với bố mẹ chồng nên vợ chồng bà đưa tiền cho bà T để trả tiền cho ông L1. Đồng thời, ông H1 có xuất trình 02 Giấy: "Giấy giao nhà và đất ngày 15/3/1986" và " Giấy biên nhận ngày 13/5/1991" đều là bản photo, ngoài ra không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc vợ chồng ông bà mua 02 thửa đất nêu trên.

Đối với 02 tài liệu nêu trên ông H1 cung cấp thì tại nội dung: không thể hiện số thửa đất, tờ bản đồ, diện tích, tứ cạnh giáp những hộ nào? Người chuyển nhượng đều đã chết. Ông Đặng Xuân Ý là người làm chứng trình bày chỉ biết thửa đất có

nguồn gốc là do bà N1 (em gái bà T) bán lại cho bà T chứ không phải bán cho anh H1. Còn việc mua bán giá bao tiền và giấy tờ thì ông không biết. Sau này, ông không nhớ ngày tháng năm nào thì ông H1 có mang một tờ giấy ra và nhờ ông ký liên quan điến việc mua bán đất giữa bà N1 với bà T, ông không đọc nội dung vì biết là có việc bà N1 bán cho bà T nên ông đã ký vào giấy. Nay ông biết nội dung Giấy giao nhà và đất ngày 15/3/1986, ông chỉ biết việc bà N1 bán đất cho bà T chứ không phải bán cho anh H1. Ông C là con của ông L1 trình bày: bố ông là ông L1 bán đất cho bà T, bà T là người trả tiền cho ông L1 chứ không phải bán cho ông H1; cũng không có việc ông H1 trả nợ thay cho ông L1 và vô lý ông là con của ông L1 thì làm gì ông H1 phải trả nợ thay cho bố ông – với ông. Ông chỉ biết để có tiền trả nợ cho bố ông thì cụ T có vay một số người trong đó có gia đình cụ K. Những người làm chứng khác chỉ biết gia đình ông L1 bán đất cho gia đình bà T còn mua bán thửa nào, giá bao tiền, có giấy tờ không thì không biết. Mặt khác, tại sổ mục kê và bản đồ 7 đo đạc năm 1985 diện tích đất trên đều đứng tên cụ Nguyễn Thị Tuyết . Gia đình cụ T sử dụng ổn định lâu dài, không có tranh chấp với các hộ liền kề hay với gia đình cụ Nguyễn Thị N1, cụ Nguyễn Ngọc L1.

Theo sổ mục kê và bản đồ qua các thời kỳ: bản đồ 7 đo đạc năm 1985 thì toàn bộ diện tích đất đang có tranh chấp ghi tên chủ sử dụng đất cụ Nguyễn Thị T thể hiện: thửa số 624 diện tích 462,0m^2 đất ở, thửa số 627 diện tích 303m^2 đất ở; đo đạc năm 2003 tờ bản đồ số 03 thì các thửa đất nêu trên thể hiện: thửa số 140 có diện tích 463,4m^2 đất ở - đứng tên chủ sử dụng hộ bà Nguyễn Thị T; thửa số 152 có diện tích 509,5m^2 đất ở đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T; đo đạc hiện trạng năm 2014, tờ bản đồ số 30 thì các thửa đất nêu trên thể hiện tại 02 thửa: thửa số 121 có diện tích 464,1m^2 đất ở, thửa số 133 có diện tích 520,3m^2 đất ở, hai thửa đất này đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Tuyết .

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 25/6/2024, Tòa án tiến hành đo đạc diện tích đất đang có tranh chấp:

+ Tài sản 1: Thửa đất số 121 có diện tích là 462,0 m^2 đất ở (giảm so với đo đạc hiện trạng năm 2003 và năm 2014). Qua xác minh với chính quyền địa phương thì diện tích đất qua các lần đo đạc tăng lên là do sai số giữa đo thủ công với đo máy. Hiện tại các gia đình có diện tích đất sử dụng liền kề với diện tích đất này không có tranh chấp gì.

+ Tài sản 2: Thửa đất số 133 có diện tích là 520,3 m^2 đất ở phù hợp với diện tích đo đạc năm 2014 nhưng tăng so với bản đồ đo đạc năm 1985. Qua xác minh với chính quyền địa phương thì diện tích đất qua các lần đo đạc tăng lên 217,3m^2 là lấn đất ao công. Gia đình bà Nguyễn Thị T không cung cấp cho UBND xã các giấy tờ liên quan đến việc gia đình bà Nguyễn Thi T2 sử dụng diện tích lấn 217,3m^2 lấn đất ao công. Do vậy đến thời điểm này phần diện tích gia đình bà Nguyễn Thị Tuyết L3 là chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Thửa đất số 121 nêu trên năm 2007 đã được cấp Giấy CNQSD đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị Tuyết . Mặc dù thời điểm Giấy CNQSD đất ngày

08/10/2007, hộ bà Nguyễn Thị T có 06 nhân khẩu gồm có cụ Nguyễn Thị T, cụ Nguyễn Thế D, ông Nguyễn Thế H1, bà Lê Thị Hồng V, anh Nguyễn Thế H3 và chị Nguyễn Thị H5 nhưng từ những nhận định nêu trên xác định nguồn gốc thửa đất là của vợ chồng cụ T và cụ D.

Cụ Nguyễn Thế D và cụ Nguyễn Thị T kết hôn với nhau trước năm 1959 nên theo Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 có quy định: "Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới" .

Như vậy, di sản thừa kế của cụ D, cụ T là quyền sử dụng đất của hai thửa đất có tổng diện tích đất 765,0m^2.

Đối với diện tích 217,3m^2 tại thửa đất số 133 tờ bản đồ 30 đo đạc năm 2014, gia đình ông H1 không cung cấp được tài liệu chứng minh quyền sử dụng đất cũng như đã thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với diện tích đất lấn chiếm nên giao cho UBND xã T quản lý phần diện tích đất này.

3. Xét yêu cầu thay đổi quyền từ chối nhận di sản của ông Nguyễn Thế H và bà Nguyễn Thị N:

Ngày 12/7/2023 tại UBND xã T tiến hành hoà giải thì bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thế H1, ông Nguyễn Thế H thống nhất thoả thuận nội dung: ông H1 có toàn quyền quản lý thửa đất số 133 tờ bản đồ 30 diện tích 520,3m^2 (đo đạc năm 2012) ; thửa 140 tờ bản đồ 03 (đo đạc năm 2002) diện tích 463,4m^2 thì ông H1, ông H mỗi người được ½. Sau khi hoà giải thành, do ông H và bà N ở xã cũng muốn sau này làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất nên ngày 13/7/2023 bà N có văn bản từ chối nhận di sản là thửa 140 tở bản đồ 03 tại Văn phòng C1 và ngày 14/7/2023, bà N và ông H có văn bản từ chối nhận di sản thửa đất 133 tờ bản đồ 30 nếu trên tại UBND xã T Nhưng sau khi ông H, bà N từ chối nhận di sản nêu trên thì ông H1 và các thành viên gia đình ông H1 không làm thủ tục pháp lý tách thửa 140 tờ bản đồ 03 cho ông H theo thuận tại UBND xã T buộc ông H có đơn khởi kiện chia di sản thừa kế theo pháp luật. Vì vậy, tại phiên toà ông H và bà N có quan điểm thay đổi quyền từ chối nhận di sản và đề nghị Toà huỷ các văn bản từ chối nhận di sản của hai ông bà trước đây tại Văn phòng C1 và UBND xã T

Xét thấy, việc hoà giải tại UBND xã Tảo Dương Văn ngày 12/7/2023 là sự thoả thuận thống nhất của các đương sự; không trái đạo đức; không trái pháp luật. Vì lẽ đó, ông H, bà N đã lập văn bản từ chối nhận di sản vào ngày 13/7/2023 và ngày 14/7/2023 nhưng sau khi có Văn bản từ chối nhận di sản thì ông H1 và các thành viên hộ gia đình ông H1 gồm có bà V, chị H5, anh H3 (là vợ con ông H1) không đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục khai nhận thừa kế, tách thửa đất đối với thửa 140 nêu trên và cho rằng 02 thửa đất là của ông H1. Di sản chưa được phân chia theo pháp luật nên người thừa kế vẫn có thể thay đổi quyết định sau khi từ chối nhận di sản là phù hợp với Điều 620; 614, 239 BLDS năm 2015 và khoản 1 Điều 51 Luật Công chứng năm 2014. Đồng thời, ông H1

cũng tôn trọng quyết định đề nghị Huỷ các văn bản từ chối nhận di sản của ông H, bà N. Văn phòng C1 và UBND xã T không có ý kiến gì.

Vì vậy, việc thay đổi quyết đinh từ chối nhận di sản của ông H, bà N không trái đạo đức, không trái pháp luật nên việc hai ông bà đề nghị Huỷ 04 Văn bản từ chối nhận di sản: Văn bản từ chối nhận di sản của bà Nguyễn Thị N được công chứng số: 1521/3.1/2023; 1521/3.1/2023; 1521/3.1/2023 đều quyển số 03/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/7/2023 của Văn phòng C1 cung cấp; Văn bản từ chối nhận di sản của ông Nguyễn Thế H, bà Nguyễn Thị N ngày 14/7/2024 được xác nhận của UBND xã T được chấp nhận. Vì vậy, Thông báo về việc phân chia/khai nhận di sản thừa kế ngày 22/8/2024 của Văn phòng C1 không còn giá trị pháp lý nên di sản của cụ D, cụ T được chia thừa kế theo pháp luật cho các bà N, ông H1 và ông H.

2.5. Về phân chia di sản:

Các đương sự đều thống nhất đối với các cây trồng trên đất không đề nghị Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Các đương sự đều xác nhận: ông Nguyễn Thế H1 và bà Lê Thị Hồng V xây dựng ngôi nhà hai tầng năm 2023 trên thửa đất 133 tờ bản đồ 30 (đo đạc năm 2014); đồng thời ông bà có xây dựng: bể nước, nhà tắm, nhà vệ sinh năm 2014 và tường rào năm 2023 và có tôn tạo, sửa chữa đối với ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1974, sân, tường rào trước nhà, cổng sắt trên thửa đất 121 tờ bản đồ 30 (đo đạc năm 2014). Bà V không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Các đương sự và tại biên bản xác minh tại địa phương thể hiện: bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Thế H1 sau khi thành niên đều đi công tác và lập gia đình, sinh sống xa quê. Cụ D, cụ T ở chung với vợ chồng ông H1, bà V. Vợ chồng ông H1 là người chăm sóc, phụng dưỡng, lo ma chay cho các cụ, cũng như có công tôn tạo khối di sản thừa kế. Do đó, cần chia cho ông H1 thêm một kỷ phần là quyền sử dụng đất. Vì vậy, giá trị tài sản đối với các công trình ông H1, bà V tôn tạo, sửa chữa sẽ không chia.

Các đương sự đều đề nghị được nhận hiện vật nên Di sản của cụ D, cụ T được chia thành 04 kỷ phần: bà N tặng cho ông H1 phần kỷ phần mình được nhận nên ghi nhận việc tặng cho. Do đó, ông H1 được 02 kỷ phần, ông H được 02 kỷ phần (ông H và ông H1 mỗi người được ½).

Hiện trạng 02 thửa đất của cụ D, cụ T: Tài sản 1 - thửa đất 121 có ngôi nhà cấp 4 của các cụ để lại; Tải sản 2 - thửa đất 133 có ngôi nhà 02 tầng do vợ chồng ông H1, bà V xây dựng năm 2023 nên để phù hợp hiện trạng thực tế về nhu cầu sử dụng và nguyện vọng của các đương sự nên chia cho ông H1 toàn bộ diện tích đất tại thửa đất 133 và một phần diện tích đất tại thửa 121 tờ bản đồ 30, đo đạc năm 2014. Đồng thời để bảo đảm các thủ tục hành chính về tách thửa và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự nên ông H tự nguyện nhận kỷ phần ít hơn ông H1. Việc tự nguyện của ông H được chấp nhận.

Vì vậy, Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế của cụ D, cụ T nên cụ thể như sau:

2.5.1. Đối với Tài sản 1 là: thửa 140 tờ bản đồ 03 (đo đạc năm 2003) diện tích 463,4m^2 (nay là thửa 121 tờ bản đồ 30 – đo đạc năm 2014) , tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; số seri AE 826158 do Ủy ban nhân dân huyện Ứ, TP . cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00980 ngày 08/10/2007; đo đạc thực tế là 462,0m^2 được chia làm 02 phần cụ thể như sau:

* Chia cho ông Nguyễn Thế H được nhận một phần di sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất thửa đất số 140 tờ bản đồ 03 tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, TP .. Diện tích này được thể hiện trong sơ đồ thửa đất bằng **Khu 1: diện tích 366,80m^2** giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,6', 9', 10, 11, 1 Có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa đất gia đình bà Nguyễn Thị D2 giới hạn bởi điểm 2,3,4 có số đo là 4,36m + 8,63m; giáp thửa đất của gia đình ông Đặng Bá C giới hạn bởi các điểm 4,5 có số đo là 8,84 và giáp thửa đất gia đình cụ Đặng Xuân N3 giới hạn bởi các điểm 5,6,6' có số đo lần lượt là 8,83m + 3,44m.

+ Phía Đông giáp phần diện tích đất chia cho ông Nguyễn Thế H1 giới hạn bởi các điểm 6', 9' có số đo là 18,65m.

+ Phía Nam giáp phần diện tích đất công (ngõ xóm) giới hạn bởi các điểm 9', 10, 11, 1 có số đo lần lượt là 1,6m + 3,17m + 12,01m.

+ Phía Tây giáp phần thửa đất gia đình ông Đặng Bá N4 giới hạn bởi các điểm 1,2 có số đo là 16,33m.

Ông Nguyễn Thế H được toàn quyền sở hữu, sử dụng đối với nhà ở, công trình xây dựng và các tài sản khác gắn liền với phần diện tích đất được chia.

* Chia cho ông Nguyễn Thế H1 một phần di sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất thửa đất số 140 tờ bản đồ 03 tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, TP .. Diện tích này được thể hiện trong sơ đồ thửa đất bằng **Khu 2: diện tích 95,20m^2** giới hạn bởi các điểm 6', 7, 8, 9, 9', 6' Có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa đất gia đình ông Đặng Xuân N3 giới hạn bởi các điểm 6', 7 có số đo là: 5,0m.

+ Phía Đông giáp diện tích thửa đất gia đình bà Nguyễn Thị L4 giới hạn bởi điểm 7,8 có số đo là 19,72m

+ Phía Nam giáp diện tích đất công (ngõ xóm) giới hạn bởi điểm 8,9,9' có số đo lần lượt là 1,99m+ 3,01m

+ Phía Tây giáp thửa đất chia cho ông Nguyễn Thế H giới hạn hạn bởi điểm 6', 9' có số đo là 18,65m.

2.5.2. Đối với Tài sản số 2: thửa đất 133 tờ bản đồ 30 đo đạc năm 2014 tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội.

*Giao ông Nguyễn Thế H1 được quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất diện tích này được thể hiện trong sơ đồ thửa đất bằng **Khu 3: diện tích 303,0m^2** giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,8,9,1 Có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau:

+ Phía Bắc giáp đất công (ngõ xóm) giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4 có số đo là: 0,65m+ 12,05m + 9,35m.

+ Phía Đông giáp diện tích đất công và thửa đất gia đình ông Đặng Văn N5 giới hạn bởi điểm 4,5 có số đo là 9,69m

+ Phía Nam giáp diện tích đất công giới hạn bởi điểm 5,8' có số đo là 21,69m

+ Phía Tây giáp thửa đất gia đình ông Lê Công H6 giới hạn hạn bởi điểm 1,9,8 có số đo là 8,3m + 10,04m.

* Giao UBND xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội tiếp tục quản lý **diện tích 217,3m^2 - Khu 4** thuộc thửa đất 133 tờ bản đồ 30 đo đạc năm 2014.

+ Phía Bắc giáp đất chia cho ông Nguyễn Thế H1 giới hạn bởi các điểm 5,8 có số đo là: 21,69m.

+ Phía Đông giáp diện tích đất công giới hạn bởi điểm 5,6 có số đo là 10,07m

+ Phía Nam giáp diện tích đất công giới hạn bởi điểm 6,7 có số đo là 20,19m

+ Phía Tây giáp thửa đất công giới hạn hạn bởi điểm 7,8 có số đo là 10,74m.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo Quyết định)

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản hết tổng số tiền là 10.000.000 đồng, ông Nguyễn Thế H đã nộp, ông H đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Vì vậy, mỗi ông phải chịu 5.000.000 đồng, Buộc ông H1 phải thanh toán chi phí tố tụng 5.000.000 đồng cho ông H1.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 146; Điều 147 BLTTDS; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Nguyễn Thế H phải chịu án phí dân sự đối với giá trị phần tài sản được chia (366,80m^2 x 2.500.000đồng = 917.000.000 đồng) là: 39.510.000 đồng và tiền án phí đối với yêu cầu huỷ Hợp đồng công chứng là: 300.000 đồng. Ông H có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh khó khăn, được chấp nhận nên được giảm 50% là 19.905.000 đồng. Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí đối với yêu cầu huỷ Hợp

đồng công chứng là 300.000 đồng; ông H tự nguyện nộp thay bà N. Vì vậy, buộc ông H phải nộp tiền án phí dân sự là 20.205.000 đồng.

Ông Nguyễn Thế H1 phải chịu án phí dân sự đối với giá trị phần tài sản được chia (398,2m^2 x 2.500.000 đồng = 995.500.000 đồng) là 41.865.000 đồng. Mặc dù ông H1 là người cao tuổi (trên 60 tuổi) trong quá trình làm việc và tại phiên toà ông H1 luôn giữ quan điểm ông không có đơn đề nghị miễn giảm án phí, ai nộp đơn thì phải chịu án phí và ông không có đơn đề nghị miễn giảm án phí. Vì vậy, buộc ông H1 phải nộp số tiền 41.865.000 đồng.

[5] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 của BLTTDS năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146, Điều 147; Điều 244; Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 650, 651, 660; Điều 614, 620 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Căn cứ Điều 51 Luật công chứng năm 2014

Căn cứ Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thế H1.

1. Huỷ Văn bản từ chối nhận di sản của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thế H ngày 14/7/2023 chứng thực tại UBND xã T và 03 Văn bản từ chối nhận di sản của bà Nguyễn Thị N số công chứng 1521/3.1/2023, 1522/3.1/2023, 1523/3.1/2023 cùng quyển số 3/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/7/2023 tại Văn phòng C1, thành phố Hà Nội.

2. Xác định Tài sản 1 và Tài sản 2 là của cụ Nguyễn Thế D và cụ Nguyễn Thị T:

+ Tài sản 1: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 140 tờ bản đồ 03 đo đạc năm 2003 có diện tích 463,4m^2 nay là thửa 121 tờ bản đồ 30 (đo đạc năm 2014) hiện trạng diện tích đất là 462,0m^2 tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; số seri AE 826158 do Ủy ban nhân dân huyện Ứ, tỉnh Hà Tây (nay thành phố Hà Nội) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00980 ngày 08/10/2007.

+ Tài sản 2: Quyền sử dụng đất đối với thửa 133 tờ bản đồ 30 diện tích 303,0m^2 tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội

3. Phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thế D và cụ Nguyễn Thị T cụ thể như sau:

3.1. Tài sản 1: Đối với thửa 140 tờ bản đồ 03 (đo đạc năm 2003) diện tích 463,4m^2 nay là thửa 121 tờ bản đồ 30 (đo đạc năm 2014) diện tích thực tế là 462,0m^2, tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri AE 826158 do Ủy ban nhân dân huyện Ứ, TP . cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00980 ngày 08/10/2007 và tài sản gắn liền với đất được chia làm 02 phần cụ thể như sau:

* Chia cho ông Nguyễn Thế H được nhận một phần di sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất thửa đất số 140 tờ bản đồ 03 tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, TP .. Diện tích này được thể hiện trong sơ đồ thửa đất bằng **Khu 1: diện tích 366,80m^2** giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,6', 9', 10, 11, 1 Có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa đất gia đình bà Nguyễn Thị D2 giới hạn bởi điểm 2,3,4 có số đo là 4,36m + 8,63m; giáp thửa đất của gia đình ông Đặng Bá C giới hạn bởi các điểm 4,5 có số đo là 8,84 và giáp thửa đất gia đình cụ Đặng Xuân N3 giới hạn bởi các điểm 5,6,6' có số đo lần lượt là 8,83m + 3,44m.

+ Phía Đông giáp phần diện tích đất chia cho ông Nguyễn Thế H1 giới hạn bởi các điểm 6', 9' có số đo là 18,65m.

+ Phía Nam giáp phần diện tích đất công (ngõ xóm) giới hạn bởi các điểm 9', 10, 11, 1 có số đo lần lượt là 1,6m + 3,17m + 12,01m.

+ Phía Tây giáp phần thửa đất gia đình ông Đặng Bá N4 giới hạn bởi các điểm 1,2 có số đo là 16,33m.

Ông Nguyễn Thế H được toàn quyền sở hữu, sử dụng đối với nhà ở, công trình xây dựng và các tài sản khác gắn liền với phần diện tích đất được chia. Đây là tài sản riêng của ông Nguyễn Thế H.

* Chia cho ông Nguyễn Thế H1 một phần di sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất thửa đất số 140 tờ bản đồ 03 tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, TP .. Diện tích này được thể hiện trong sơ đồ thửa đất bằng **Khu 2: diện tích 95,20m^2** giới hạn bởi các điểm 6', 7, 8, 9, 9', 6' Có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau:

+ Phía Bắc giáp thửa đất gia đình ông Đặng Xuân N3 giới hạn bởi các điểm 6', 7 có số đo là: 5,0m.

+ Phía Đông giáp diện tích thửa đất gia đình bà Nguyễn Thị L4 giới hạn bởi điểm 7,8 có số đo là 19,72m

+ Phía Nam giáp diện tích đất công (ngõ xóm) giới hạn bởi điểm 8,9,9’ có số đo lần lượt là 1,99m+ 3,01m

+ Phía Tây giáp thửa đất chia cho ông Nguyễn Thế H giới hạn hạn bởi điểm 6’, 9’ có số đo là 18,65m.

Ông Nguyễn Thế H1 được toàn quyền sở hữu, sử dụng đối với nhà ở, công trình xây dựng và các tài sản khác gắn liền với phần diện tích đất được chia. Đây là tài sản riêng của ông Nguyễn Thế H1.

3.2. Tài sản 2: Đối với thửa đất 133 tờ bản đồ 30 đo đạc năm 2014 tại thôn Đ, xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội:

* Ông Nguyễn Thế H1 được quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất diện tích này được thể hiện trong sơ đồ thửa đất bằng **Khu 3: diện tích 303,0m^2** giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,8,9,1 Có tứ cận và chiều dài các cạnh như sau:

+ Phía Bắc giáp đất công (ngõ xóm) giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4 có số đo là: 0,65m+ 12,05m + 9,35m.

+ Phía Đông giáp diện tích đất công và thửa đất gia đình ông Đặng Văn N5 giới hạn bởi điểm 4,5 có số đo là 9,69m

+ Phía Nam giáp diện tích đất công giới hạn bởi điểm 5,8’ có số đo là 21,69m

+ Phía Tây giáp thửa đất gia đình ông Lê Công H6 giới hạn hạn bởi điểm 1,9,8 có số đo là 8,3m + 10,04m.

Quyền sử dụng đất – Khu 3 là tài sản riêng của ông Nguyễn Thế H1.

Nhà ở và công trình xây dựng và tài sản khác gắn liền với đất tại Khu 3 là tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Thế H1 và bà Lê Thị Hồng V.

* Giao UBND xã T, huyện Ứ, thành phố Hà Nội tiếp tục quản lý **Khu 4: diện tích 217,3m^2** thuộc thửa đất 133 tờ bản đồ 30 đo đạc năm 2014.

+ Phía Bắc giáp đất chia cho ông Nguyễn Thế H1 giới hạn bởi các điểm 5,8 có số đo là: 21,69m.

+ Phía Đông giáp diện tích đất công giới hạn bởi điểm 5,6 có số đo là 10,07m

+ Phía Nam giáp diện tích đất công giới hạn bởi điểm 6,7 có số đo là 20,19m

+ Phía Tây giáp thửa đất công giới hạn hạn bởi điểm 7,8 có số đo là 10,74m.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo Quyết định)

Ông Nguyễn Thế H và ông Nguyễn Thế H1 có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá: Buộc ông Nguyễn Thế H1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Thế H là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá.

5. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Thế H phải nộp số tiền án phí dân sự là 20.205.000 đồng (Hai mươi triệu, hai trăm linh năm nghìn đồng).

Buộc ông Nguyễn Thế H1 phải nộp số tiền án phí dân sự là 41.865.000 đồng (Bốn mươi mốt triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình.

Nơi nhận:
- TAND TP Hà Nội ;
- VKSND huyện Ứng Hoà;
- Chi cục THADS Ứng Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu hs; V/P./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Bích Hằng